

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Trụ sở: Số 8 đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 - Fax: 056 3522 316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2015



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014</i>	10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014</i>	11 - 34
	<i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TCSD hữu hình</i>	35
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	36
	<i>Phụ lục 03 - Vay ngắn hạn</i>	37-38
	<i>Phụ lục 04 - Vay dài hạn</i>	39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Chủ tịch |
| • Ông Lê Văn Đồng | Ủy viên |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Tổng Giám đốc |
| • Ông Vũ Xuân Chính | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đức Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Dương Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Văn Nho | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04/8/2014 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **96.000.000.000 đ (Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn).**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hâm Hồ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%.	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 64,69%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 39.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;

- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



NGUYỄN LƯƠNG AM

Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Số: *AT* /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xây dựng 47 được lập ngày 15/01/2015, từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xây dựng 47 tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

NGUYỄN NGỌC TỈNH

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1*

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,415,952,197,733	1,312,713,349,745
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110,634,349,465	118,546,896,768
1	Tiền	111	V.01	72,634,349,465	63,546,896,768
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	38,000,000,000	55,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329,159,300,522	680,484,469,481
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	264,472,712,178	576,267,154,989
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	44,680,233,267	77,399,496,403
3	Các khoản phải thu khác	138	V.05	25,596,355,077	32,407,818,089
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,590,000,000)	(5,590,000,000)
IV	Hàng tồn kho	140		956,137,137,461	509,011,586,864
1	Hàng tồn kho	141	V.06	956,137,137,461	509,011,586,864
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20,021,410,285	4,670,396,632
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,599,478,588	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	152	V.07	884,893,980	37,166,827
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	6,537,037,717	4,633,229,805
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		653,333,995,539	538,646,466,219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		232,001,040	232,001,040
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232,001,040	232,001,040
II	Tài sản cố định	220		545,645,135,169	460,891,680,927
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	444,824,860,454	412,405,265,998
	- Nguyên giá	222		892,859,946,458	794,795,299,056
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(448,035,086,004)	(382,390,033,058)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,058,986,017	17,118,986,017
	- Nguyên giá	228		17,700,923,290	17,700,923,290
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(641,937,273)	(581,937,273)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83,761,288,698	31,367,428,912
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		105,860,000,000	76,070,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	65,860,000,000	36,070,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,000,000,000	40,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,596,859,330	1,452,784,252
1	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,596,859,330	1,452,784,252
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,069,286,193,272	1,851,359,815,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,880,574,363,621	1,691,720,876,134
I	Nợ ngắn hạn	310		1,288,305,381,685	1,067,937,670,464
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	658,452,049,234	500,383,508,742
2	Phải trả người bán	312	V.16	292,041,296,650	210,868,246,623
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	253,248,188,598	255,944,446,138
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	6,101,225	21,678,166,021
5	Phải trả công nhân viên	315	V.19	44,651,743,967	52,949,221,870
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	38,262,222,665	24,947,703,819
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,643,779,346	1,166,377,251
II	Nợ dài hạn	330		592,268,981,936	623,783,205,670
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.21	592,268,981,936	623,783,205,670
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		188,711,829,651	159,638,939,830
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	188,711,829,651	159,638,939,830
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	80,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23,467,650,000	23,467,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10,449,146,977	10,449,146,977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		28,357,321,332	22,414,583,606
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		8,837,711,342	7,307,559,247
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	420		21,600,000,000	16,000,000,000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		2,069,286,193,272	1,851,359,815,964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ kháo đòi đã xử lý	004		-	-
2	Ngoại tệ các loại (USD)	005		6,609.18	3,884.28

Người lập

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	1,005,744,520,240	1,423,041,515,513
2	Các khoản giảm trừ	3	V.24	91,920,276	106,997,626
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.25	1,005,652,599,964	1,422,934,517,887
4	Giá vốn hàng bán	11	V.26	831,830,542,041	1,260,288,579,875
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		173,822,057,923	162,645,938,012
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.27	10,178,506,314	7,134,840,088
7	Chi phí tài chính	22	V.28	107,374,044,486	104,113,618,597
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97,528,638,287	90,508,071,367
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.29	39,986,548,972	38,195,967,353
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,639,970,779	27,471,192,150
11	Thu nhập khác	31	V.30	624,411,286	779,896,872
12	Chi phí khác	32	V.31	59,690,068	131,223,780
13	Lợi nhuận khác	40		564,721,218	648,673,092
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,204,691,997	28,119,865,242
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	6,462,272,840	6,538,141,309
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,742,419,157	21,581,723,933
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,679	2,698

Người lập



Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1,319,827,510,242	1,151,480,092,246
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(921,098,953,025)	(1,036,300,611,772)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(269,120,200,903)	(228,134,016,316)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(97,463,044,320)	(90,428,536,464)
5	Tiền chi nộp thuế	5	(11,223,141,308)	(6,276,500,219)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,746,470,107	19,045,928,011
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(27,679,377,500)	(44,814,934,835)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,010,736,707)	(235,428,579,349)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109,673,705,649)	(101,383,807,550)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29,790,000,000)	(20,576,678,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,167,064,745	7,115,689,838
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(129,296,640,904)	(114,844,795,712)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	910,257,994,808	927,904,633,089
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(783,864,866,972)	(639,129,343,522)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126,393,127,836	272,775,289,567
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7,914,249,775)	(77,498,085,494)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118,546,896,768	196,043,914,315
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,702,472	1,067,947
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	110,634,349,465	118,546,896,768

Người lập

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015





Nguyễn Lương Am

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04/8/2014 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **96.000.000.000 đ (Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn).**

Cơ cấu vốn điều lệ:

- Vốn góp của các cổ đông : 96.000.000.000 VND < tương đương 100% >.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 64,69%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng.

III. CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:* Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các

chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đến đâu, nhập nguyên vật liệu hàng hóa đến đó. Hàng tồn kho cuối kỳ của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu chuẩn bị tập kết vào các công trình và giá trị công trình dở dang nên công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu bán vật tư, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

- Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
1.	Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền mặt	7,064,437,194	3,990,822,982
	Tiền Việt Nam	7,064,437,194	3,990,822,982
	Ngoại tệ (USD)	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	65,569,912,271	59,556,073,786
	<i>Tiền Việt Nam</i>	65,428,608,003	59,474,212,585
	Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	64,087,119,925	59,373,676,427
	Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	1,339,538,078	98,586,158
	Ngân hàng TMCP Công thương	1,950,000	1,950,000
	<i>Ngoại tệ (USD)</i>	141,304,268	81,861,201
	Ngân hàng BIDV - CN Bình Định <3.884,28 USD>	141,304,268	81,861,201
	Cộng	72,634,349,465	63,546,896,768
2.	Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng -BIDV Bình Định	38,000,000,000	55,000,000,000
	Cộng	38,000,000,000	55,000,000,000
3.	Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1	<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	264,472,712,178	576,267,154,989
	Văn phòng công ty	258,876,463,842	569,454,398,249
	<i>Công trình Suối Tre</i>	178,000	178,000
	<i>Công trình Việt An</i>	89,959,000	89,959,000
	<i>Công trình Hội Sơn</i>	26,127,000	26,127,000
	<i>Công trình Easoup</i>	18,714,927	18,714,927
	<i>Công trình Hàm Thuận</i>	97,532,231	97,532,231
	<i>Công trình Sông Ba Hạ</i>	18,986,816,846	69,014,395,273
	<i>Công trình Đồng Nai 4</i>	32,973,151,671	218,494,448,311
	<i>Công trình TTHN</i>	877,348,987	-
	<i>Công trình KRONG PUK</i>	-	5,663,479,000
	<i>Đoàn TNCS HCM Bình Định</i>	346,397,600	-
	<i>Công trình Nước trong</i>	3,711,561,000	43,993,880,000
	<i>Công trình A Lưới</i>	31,688,819,586	41,606,362,749
	<i>Nhà máy thủy điện nước trong</i>	5,797,130,100	13,797,130,105
	<i>Công trình Sêrêpôk 4A</i>	33,413,932,809	47,000,802,471
	<i>Công trình Văn Phong</i>	13,105,069,000	719,199,000
	<i>Công trình Tà Rục</i>	1,000,000,000	6,619,641,000
	<i>Công trình Sông Bung 5</i>	33,904,955,578	37,162,654,941
	<i>Công trình Sông Bung 4A</i>	21,390,882,517	21,390,882,517
	<i>Công trình An Khê</i>	2,191,649,557	-
	<i>Công trình Sông Bung 2</i>	4,155,414,096	-
	<i>Công trình Tà trạch</i>	4,099,729,000	6,168,755,000
	<i>Công trình Kênh Phước Hòa</i>	5	-

Công trình Tân Mỹ	-	1,901,693,000
Công trình Đambri	806,531,781	806,531,781
Công trình Tiên Thuận	29,994,517,000	42,839,800,000
Công trình Thượng Kon Tum	19,087,747,551	10,539,447,943
Công trình NMTĐ Văn Phong	1,112,298,000	1,502,784,000
Khách sạn Hải Âu	3,212,554,336	3,758,262,740
Công trường Bình Đê	2,317,324,000	3,036,194,000
Trung tâm dạy nghề	66,370,000	18,300,000
3.2. Phải thu khách hàng dài hạn	232,001,040	232,001,040
Công trình Đồng Cam (kênh)	80,000,000	80,000,000
Công trình Thạch Đê	12,959,040	12,959,040
Công trình Đồng Tròn	5,652,000	5,652,000
Công trình Hoài Châu Bắc	18,992,000	18,992,000
Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	51,000,000	51,000,000
Công trình Suối Bèo	63,230,000	63,230,000
Công trình Lại Giang	168,000	168,000
Cộng	264,704,713,218	576,499,156,029
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	44,670,333,267	77,399,496,403
Viện khoa học thủy lợi	1,200,000,000	1,200,000,000
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội	199,000,000	90,000,000
Cty CP TV KS & XD số 2	2,488,553,233	1,983,560,633
Cty TNHH Thành Công	241,819,557	709,258,457
Cty TNHH An Bình, Đà Nẵng	80,924,000	80,924,000
Cty TNHH XD & TM Bách Chiến	510,516,200	-
DNTN XD Tôn Cát Đức	90,902,435	90,902,435
DNTN Văn Trường	179,193,413	179,193,413
Cty TNHH XL điện Long Vân	117,793,469	117,793,469
Cty CP TVXD & PTNT	1,075,897,670	1,075,897,670
Cty TNHH SXTM Quân Đạt	-	2,706,684,000
Cty CP CN & giải pháp số ánh Dương	125,000,000	125,000,000
Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5,590,321,000	5,590,321,000
Cty CP Xây lắp Hải Vân	367,180,000	367,180,000
Cty TNHH TM & DV Đại Nghĩa	-	164,183,389
Cty CK BIDV VN CN TP HCM	110,000,000	-
Điện Lực Kon Rẫy	40,000,000	40,000,000
Cty TNHH Thang máy Thăng Long	1,781,167,750	659,827,750
Cty TNHH TV XD ACD	-	750,000,000
Trường Trung cấp nghề Bình Định	-	24,150,000
Cty CP ĐTXD Lương Tài	159,674,689	1,026,186,080
Ngô Ngọc Xuân Kiều	5,241,584,098	4,300,000,000
Cty CP TVCN Điện Quảng Trị	-	100,000,000
Cty CP LILAMA 45.3	5,717,686,461	6,065,475,653
Cty TNHH May Sư Từ Vàng	330,000,000	426,800,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

Cty TNHH CN Thương mại Sông Hồng	160,377,298	724,238,148
Cty CP XL DVDL Việt Thái	52,206,800	52,206,800
Cty TNHH TB Năng Tín Nghĩa	2,916,519,200	1,346,519,200
Cty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ CN	-	11,181,650,000
Cty TNHH TVXD Đức Anh	1,413,019,942	111,233,000
Cty TNHH Cơ khí Nam Việt	32,247,600	707,794,120
Cty CP Điện máy R.E.E	127,160,000	127,160,000
Lê Trọng Hoàng	1,900,000	-
Cty CP Khai thác Mỏ Tân Hưng Thịnh	78,882,500	55,491,000
Cty CP XD Thành Danh	97,126,800	-
Cty TNHH TM & DV Thiên Thủy	65,501,400	-
Cty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long	725,791,029	-
DNTN Nam Khánh	-	164,170,427
Cty TNHH TM Quang Anh	-	675,169,795
Cty TNHH Trung Thuận	-	630,441,976
Cty TNHH Việt Vinh	-	36,210,000
Cty TNHH TM&XL Điện Nhi Phong	423,000,000	423,000,000
Cty TNHH điện lạnh Thiên Phúc	596,665,688	19,306,634,988
Cty TNHH MTV Châu Thành Long	-	8,433,785,836
Cty TNHH MXD Vi Trác	1,732,530,698	750,190,839
Cty CP Hợp Thiên Thành	-	148,000,000
Cty CP máy công trình Phúc Long	-	45,430,000
CN XD Cầu Hầm - TCT XD Lũng Lô	-	2,605,714,815
Cty CP Thiết bị Điện	-	283,000,000
Cty TNHH Trung Thu	-	356,110,000
Cty TNHH CN Fusheng Việt Nam	-	406,945,000
Cty CP Cơ giới & XL số 10	-	350,000,000
Cty CP Máy và TBCN Phúc Thái	-	85,000,000
DNTN Hải Thành	-	227,400,000
Công ty CP Phú Tài	771,267,000	-
Viện máy & DCCN	3,908,651,740	-
Cty CP CK & XD HEC	941,529,600	-
Công ty CP Chương Dương	281,958,667	-
Cty CP Nam Hòa	232,860,586	-
Cty TNHH MTV Quang Phước Thịnh	540,309,623	-
Cty TNHH CK-XD-TM Trí Quốc	180,000,000	-
Cty TNHH Tài Trường Thành	392,637,000	-
SamSung C&T Corporation	1,080,000,000	-
Cty TNHH Đông trường Sơn	77,279,515	-
Cty TNHH XDTM Tín Nghĩa	328,859,500	-
Cty CP Hữu Toàn	425,931,000	-
Cty TNHH TM Đài Loan	600,000,000	-
CN Cty TNHH Vĩnh Tín (Kon Tum)	181,654,000	-
Khách hàng khác	657,252,106	292,662,510
Trung tâm dạy nghề	9,900,000	-

Cộng**44,680,233,267****77,399,496,403**

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	24,576,345,697	28,910,344,396
Công trường Bình Đê	48,440,000	26,040,000
Công trường Tân Mỹ	551,607,907	125,741,469
Công trường Tà Rục	140,776,000	585,910,000
Công trường Tiên Thuận	-	52,800,588
Công trường Sông Chu	279,185,473	-
Xây dựng Trụ sở Công ty	-	2,690,955,636
Khách sạn Hải Âu (Dư nợ TK 3388)	-	16,026,000
Cộng	25,596,355,077	32,407,818,089

* Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	(5,590,000,000)	(5,590,000,000)
Cộng	(5,590,000,000)	(5,590,000,000)

(Khoản trích lập dự phòng này là khoản tiền Công ty cổ phần xây dựng 47 tạm ứng cho Công ty TNHH CAVICO Việt Nam theo hợp đồng số 16 HĐ/KHKT ngày 08/7/2008 để thực hiện thi công gói thầu số 20 - Công trình hồ chứa nước Tả Trạch, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do không tiếp tục thực hiện được gói thầu này nữa nên Công ty cổ phần Xây dựng 47 yêu cầu Công ty CAVICO hoàn trả tiền đã tạm ứng. Hợp đồng này được Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội đồng ý bảo lãnh vô điều kiện theo thư bảo lãnh số 46622/MD0824200004 ngày 29/8/2008. Nhưng Ngân hàng TMCP Quân đội đã chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh kể từ thời điểm Công ty 47 chấp thuận đề nghị của Công ty CAVICO xin trả nợ làm 4 lần theo lãi suất Công ty 47 vay của Ngân hàng BIDV Bình Định, thời hạn chót là 25/3/2012. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty TNHH CAVICO Việt Nam vẫn chưa thanh toán cho Công ty 47).

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	74,851,042,185	82,832,179,881
Công cụ, dụng cụ	202,683,421	141,439,809
Chi phí SX, KD dở dang	880,470,000,000	425,500,000,000
Hàng hóa	613,411,855	537,967,174
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	956,137,137,461	509,011,586,864

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

7. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	884,893,980	37,166,827
Cộng	884,893,980	37,166,827

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6,537,037,717	4,633,229,805
Cộng	6,537,037,717	4,633,229,805

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	16,953,986,017	746,937,273	17,700,923,290
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	16,953,986,017	746,937,273	17,700,923,290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	581,937,273	581,937,273
Khấu hao trong năm	-	60,000,000	60,000,000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	641,937,273	641,937,273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	16,953,986,017	165,000,000	17,118,986,017
Số dư tại ngày 31/12/2014	16,953,986,017	105,000,000	17,058,986,017

Quyền sử dụng đất diện tích 488,5 m² tại địa chỉ 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trụ sở công ty (Số 8 Biên Cương)	47,780,580,329	11,559,116,813
Kho xưởng Phước An	25,430,572,669	15,756,414,988
Nhà hàng Định Bình	5,425,595,356	4,019,532,659
Dự án 105 Tây Sơn	4,715,653,083	32,364,452
Dự án khu sinh thái hồ định bình	408,887,261	-
Cộng	83,761,288,698	31,367,428,912

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ <76,35%>	7,635,000,000	7,635,000,000
Công ty CP Thủy điện Văn Phong <64,69%> (*)	58,225,000,000	28,435,000,000
Cộng	65,860,000,000	36,070,000,000

(*). Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03 tháng 02 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 10 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 90.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án Thủy điện và sản xuất kinh doanh điện). Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư.

Trụ sở tại số 08, đường Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn <8% vốn điều lệ> (1)	26,800,000,000	26,800,000,000
Công ty CP Thủy điện Định Bình <16,04% vốn điều lệ> (2)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

(1). Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 05 năm 2009. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 335.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm thiết bị điện....

Trụ sở tại số 79, khối 8, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

(2). Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100541602 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25 tháng 10 năm 2004. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 82.300.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, lắp đặt hệ thống điện, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Trụ sở tại Lô 28,29,30 đường Điện Biên Phủ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,596,859,330	1,452,784,252
Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,160,501,286	1,016,426,208
Ký quỹ môi trường	436,358,044	436,358,044
Cộng	1,596,859,330	1,452,784,252

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định (*)	657,825,869,061	499,973,969,536
Vay các đối tượng khác	626,180,173	409,539,206
Cộng	658,452,049,234	500,383,508,742

(*). Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 29/03/2013, số tiền vay 167 tỷ đồng, mục đích vay: đầu tư TB phục vụ thi công Thủy điện Trung Sơn, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 29/06/2013, số tiền vay 610 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 1/7/2013 - 30/6/2014, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân, tài sản đảm bảo: theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD-C47 ngày 12/11/2013, số tiền vay 200 tỷ đồng, mục đích vay: bù đắp nguồn vốn ngắn hạn đã đầu tư vào tài sản dài hạn để cơ cấu tài chính cho doanh nghiệp, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/300495/HĐTD ngày 30/06/2014, số tiền vay 1.936 tỷ đồng trong đó: vay ngắn hạn và mở L/C: 536 tỷ đồng, bảo lãnh: 1.400 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, L/C (nếu có), bảo lãnh, thời hạn cấp hạn mức 1/7/2014 đến 30/06/2015, tài sản đảm bảo: theo các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem thêm tại Phụ lục số 03)

16. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	281,158,543,446	199,861,131,151
Khách sạn Hải Âu	2,145,160,687	2,204,279,013
Công trường Bình Đề	129,326,000	184,275,000
Công trường Serepok 4A	-	729,559,820
Xây Dựng trụ sở công ty	26,960,400	-
Công trường Sông Chu	307,329,000	-
Công trường Thượng Kon Tum	7,088,520,000	7,274,520,000
Công trường Trung Sơn	1,185,457,117	614,481,639
Cộng	292,041,296,650	210,868,246,623
17. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127,880,000	127,880,000
Công trình Hà Nhe	1,240,000	1,240,000
Công trình Hồ Định Bình	1,129,191,000	2,064,945,000
Công trình Sông Trầu	96,088,205	96,088,205
Công trình Dương Thiện	2,822,000	-
Công trình Đắc Pring	3,382,422,000	-
Công trình Krông Buk	37,156,473	-
Công trình Trung Sơn	234,138,413,381	218,089,398,266
Công trình NMTD Định Bình	-	821,721,000
Công trình Trà Co	-	727,754,700
Công trình Dương Thiện	-	2,822,000
Công trình Trung tâm hội nghị	-	5,228,334,673
Công trình A Roàng	205,559,818	4,542,286,000
Công trình Sông Bung 2	-	6,900,988,294
Công trình Sông Chu	14,127,415,721	17,340,988,000
Cộng	253,248,188,598	255,944,446,138
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	17,755,913,515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,913,141,315
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,101,225	9,111,191
Cộng	6,101,225	21,678,166,021
19. Phải trả cán bộ công nhân viên	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	44,651,743,967	52,949,221,870
Tổng cộng	44,651,743,967	52,949,221,870

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3,563,218,727	2,415,367,727
Bảo hiểm xã hội	1,825,753,800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	129,127,521	-
Phải trả về cổ phần hóa	130,705,324	530,346,824
Phải trả khác	32,613,417,293	22,001,989,268
Văn phòng cty	3,170,766,526	4,127,886,900
Xây dựng xưởng Phước An	72,600	109,760,456
Khách sạn Hải Âu	1,647,937,407	463,934,356
Trung tâm dạy nghề	1,134,900	-
Công trường Tiên Thuận	-	2,192,600
Công trường Sông Chu	804,202,000	-
Văn phòng cty (Dự Cố TK 1388)	26,989,303,860	17,298,214,956
Cộng	38,262,222,665	24,947,703,819

21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	<i>342,268,981,936</i>	<i>373,783,205,670</i>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	342,268,981,936	373,087,730,670
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)	-	695,475,000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>250,000,000,000</i>	<i>250,000,000,000</i>
Công ty CP Thủy điện Trung Sơn	250,000,000,000	250,000,000,000
Cộng	592,268,981,936	623,783,205,670

- Khoản vay dài hạn, số tiền 342.268.981.936 đồng của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ các Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD/01/300945 ngày 19/05/2009; Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ/01/300945 ngày 18/09/2012. Thời hạn vay 40 tháng. Lãi suất vay 15%/năm. Mục đích vay để mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công.

- Và căn cứ Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD ngày 31/07/2014 vay của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định số tiền vay 61 tỷ đồng, mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thuộc Dự án xây Trụ sở Văn phòng công ty, thời hạn vay 8 năm. Lãi suất hiện tại 12%/năm và thay đổi theo từng lần giải ngân, tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án. (Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV xem thêm tại Phụ lục số 04).

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước <đầu năm chiếm 25,96%>	-	20,764,270,000
Vốn góp của các đối tượng khác <cuối năm chiếm 100%>	96,000,000,000	59,235,730,000
Cộng	96,000,000,000	80,000,000,000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	16,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối năm	96,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (năm 2014 trả cổ tức bằng cổ phiếu)	16,000,000,000	16,000,000,000

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	9,600,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	9,600,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	9,600,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9,600,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	9,600,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	28,357,321,332	22,414,583,606
Quỹ dự phòng tài chính	8,837,711,342	7,307,559,247
Cộng	37,195,032,674	29,722,142,853

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20/4/2014. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <VND>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	7,497,942,010	5,410,136,216
Doanh thu thi công xây lắp	869,652,440,953	1,293,660,958,712
Dịch vụ khách sạn du lịch	74,932,991,235	71,162,424,269
Doanh thu nhượng bán vật tư	43,788,105,265	43,628,165,981
Doanh thu cho thuê tài sản	32,727,273	5,317,454,545
Dịch vụ thí nghiệm		74,930,262
Doanh thu khác	9,840,313,504	3,787,445,528
Cộng	1,005,744,520,240	1,423,041,515,513

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	91,920,276	106,997,626
Cộng	91,920,276	106,997,626

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	7,497,942,010	5,410,136,216
Doanh thu thi công xây lắp	869,652,440,953	1,293,660,958,712
Dịch vụ khách sạn du lịch	74,841,070,959	71,055,426,643
Doanh thu nhượng bán vật tư	43,788,105,265	43,628,165,981
Doanh thu cho thuê tài sản	32,727,273	5,317,454,545
Dịch vụ thí nghiệm	-	74,930,262
Doanh thu khác	9,840,313,504	3,787,445,528
Cộng	1,005,652,599,964	1,422,934,517,887

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	6,752,525,677	4,766,583,747
Giá vốn thi công xây lắp	722,455,326,623	1,151,653,710,054
Giá vốn Dịch vụ KS Du Lịch	64,923,310,085	64,733,049,584
Giá vốn nhượng bán vật tư	37,699,379,656	39,051,584,775
Giá vốn hàng bán khác	-	83,651,715
Cộng	831,830,542,041	1,260,288,579,875

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Định Bình	3,630,000,000	1,742,400,000
Lãi góp vốn từ Cty CP Du Lịch Hàm Hồ	180,724,540	224,900,012
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,346,079,302	5,166,000,694
Lãi góp vốn Cty CP Buôn Đôn	4,020,000,000	-
Chênh lệch tỷ giá	1,702,472	1,539,382
Cộng	10,178,506,314	7,134,840,088

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	97,528,638,287	90,508,071,367
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trình	9,845,406,199	13,379,182,753
Chênh lệch tỷ giá	-	226,364,477
Cộng	107,374,044,486	104,113,618,597

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9,990,987,000	8,018,651,000
Chi phí vật liệu quản lý	5,967,638,790	7,725,759,030
Chi phí đồ dùng văn phòng	128,148,628	360,398,876
Chi phí khấu hao TSCĐ	194,800,000	194,800,000
Thuế, phí, lệ phí	78,852,638	1,190,450,888
Chi phí dự phòng	-	5,590,000,000
Chi phí bằng tiền khác	23,626,121,916	15,115,907,559
Cộng	39,986,548,972	38,195,967,353

30. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bảo hiểm xe	479,399,989	64,065,780
Xử lý tài sản thừa tại các công trình	145,011,297	-
Thu nhập khác		715,831,092
Cộng	624,411,286	779,896,872
31. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường xe	-	22,065,780
Chi phí khác	59,690,068	109,158,000
Cộng	59,690,068	131,223,780
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	37,204,691,997	28,119,865,242
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức nhận được):	7,830,724,540	1,742,400,000
Thuế suất thuế TNDN:	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6,462,272,840	6,538,141,309
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	634,891,769,749	680,843,373,151
Chi phí nhân công	271,740,004,552	259,169,375,028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,554,822,364	48,279,757,951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285,555,496,486	291,159,970,777
Chi phí khác bằng tiền	65,539,905,780	50,304,258,777
Cộng	1,326,281,998,931	1,329,756,735,684

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <VND

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
* Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS01)	1,319,827,510,242
Thu nợ cũ	324,351,100,376
Thu tiền bán hàng trong năm	995,476,409,866
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS02)	921,098,953,025
Trả cho người cung cấp hàng hóa	852,563,867,864
Trả cho người cung cấp dịch vụ	68,535,085,161

* Tiền chi trả lãi vay (MS04)	97,463,044,320
Tổng lãi vay phải trả	97,528,638,287
Trong đó: Lãi vay trong kỳ	97,528,638,287
Lãi vay được vốn hóa	-
Số đã trả	97,463,044,320
Số còn phải trả	-
* Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS21)	109,673,705,649
Chi mua kỳ trước	34,408,421,973
Chi mua kỳ này	66,975,385,577
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)	910,257,994,808
Tiền vay ngắn hạn	852,045,193,698
Tiền vay dài hạn	58,212,801,110
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS34)	783,864,866,972
Trả vay ngắn hạn	694,137,842,128
Trả vay dài hạn	89,727,024,844
* Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS36)	-
Phân phối trong năm	-
Cổ tức cho cổ đông	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	16,000,000,000

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110,634,349,465	118,546,896,768
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284,479,067,255	608,674,973,078
Tài sản tài chính khác	40,000,000,000	40,000,000,000

Công cụ tài chính

Vay ngắn hạn, dài hạn	1,000,721,031,170	874,166,714,412
Phải trả khách hàng và phải trả khác	330,303,519,315	235,815,950,442
Công nợ tài chính khác	250,000,000,000	250,000,000,000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay ngắn hạn	658,452,049,234	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	330,303,519,315	-
Vay dài hạn	-	342,268,981,936
Công nợ dài hạn khác	-	250,000,000,000

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay dài hạn USD ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định để mua cầu tháp điện. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn USD ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định để mua máy ủi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Các khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

(Chi tiết giá trị các khoản vay xem tại Phụ lục số 03 và 04)

2. Thông tin về các bên liên quan:*** Các bên liên quan**

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

* Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:		Đơn vị tính: đồng
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Góp vốn		
Công ty cp thủy điện Văn Phong	Góp vốn bằng tiền đợt 4	29,790,000,000
* Cổ tức và lợi nhuận được chia		Năm nay
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Nhận cổ tức bằng tiền	180,724,540
Các khoản phải thu		Mối quan hệ
Công ty cp thủy điện Văn Phong	Công ty con	1,112,298,000

* Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập	Ghi chú
Nguyễn Lương Am	CT HĐQT - Tổng Giám đốc	807,206,000	
Lê Văn Đồng	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	564,548,000	
Phạm Văn Nho	TV HĐQT - Kế toán trưởng	352,433,000	
Đình Tấn Dương	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	477,166,000	
Nguyễn Văn Tôn	PCT HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	510,492,000	
Huỳnh Khế	Trưởng ban kiểm soát	262,208,000	
Dương Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	402,962,000	
Vũ Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc	406,666,000	
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	359,725,019	
Tổng cộng		4,143,406,019	

3. Thông tin bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

* Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Thi công xây lắp chính
- Dịch vụ khách sạn du lịch
- Nhượng bán vật tư, khai thác đá
- Hoạt động khác bao gồm: Cho thuê tài sản, thí nghiệm, xây lắp phụ, trung tâm dạy nghề, xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp chính	Dịch vụ K.sạn du lịch	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869,652,440,953	74,932,991,235	61,159,088,052	1,005,744,520,240
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	91,920,276	-	91,920,276
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	869,652,440,953	74,841,070,959	61,159,088,052	1,005,652,599,964

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	147,197,114,330	9,917,760,874	16,707,182,719	173,822,057,923
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận				(39,986,548,972)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				133,835,508,951
Doanh thu hoạt động tài chính				10,178,506,314
Chi phí tài chính				(107,374,044,486)
Thu nhập khác				624,411,286
Chi phí khác				(59,690,068)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(6,462,272,840)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				30,742,419,157

*** Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty cổ phần xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA-HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,742,419,157	21,581,723,933
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8,355,555	8,000,000
Lãi trên cổ phiếu	3,679	2,698

6.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68.43	70.91
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31.57	29.09
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90.88	91.38
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9.12	8.62

2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.10	1.09
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.10	1.23
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.09	0.11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.70	1.98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.06	1.52
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.80	1.52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1.49	1.17
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	32.02	26.98

6.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc

Người lập


Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ QL	TSCĐ	
					KHÁC	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	72,943,393,675	503,051,431,884	206,576,763,554	12,223,709,943	-	794,795,299,056
2. Số tăng trong kỳ	1,192,452,000	91,029,390,273	8,197,369,092	750,005,455	-	101,169,216,820
- Mua sắm mới	1,192,452,000	91,029,390,273	8,197,369,092	750,005,455	-	101,169,216,820
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	3,104,569,418	-	-	-	-	3,104,569,418
3. Số giảm trong kỳ	3,104,569,418	-	-	-	-	3,104,569,418
- Thanh lý	3,104,569,418	-	-	-	-	3,104,569,418
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2014	71,031,276,257	594,080,822,157	214,774,132,646	12,973,715,398	-	892,859,946,458
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	16,011,137,559	257,801,142,018	101,166,734,003	7,411,019,478	-	382,390,033,058
2. Khấu hao trong kỳ	1,566,849,772	47,271,960,205	18,785,432,328	1,125,380,059	-	68,749,622,364
- Trích trong năm	1,566,849,772	47,271,960,205	18,785,432,328	1,125,380,059	-	68,749,622,364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	3,104,569,418	-	-	-	-	3,104,569,418
- Thanh lý	3,104,569,418	-	-	-	-	3,104,569,418
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2014	14,473,417,913	305,073,102,223	119,952,166,331	8,536,399,537	-	448,035,086,004
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2014	56,932,256,116	245,250,289,866	105,410,029,551	4,812,690,465	-	412,405,265,998
2. Tại ngày 31/12/2014	56,557,858,344	289,007,719,934	94,821,966,315	4,437,315,861	-	444,824,860,454

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929,605,983,764
107,169,197,754

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80,000,000,000	23,467,650,000	10,449,146,977	-	18,992,768,338	6,228,569,510	16,000,000,000	155,138,134,825
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21,581,723,933	21,581,723,933
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3,421,815,268	1,078,989,737	-	4,500,805,005
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5,581,723,933	5,581,723,933
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3,421,815,268	3,421,815,268
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	1,078,989,737	1,078,989,737
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1,078,989,736	1,078,989,736
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,929,192	1,929,192
2. Số dư cuối năm	80,000,000,000	23,467,650,000	10,449,146,977	-	22,414,583,606	7,307,559,247	16,000,000,000	159,638,939,830
Năm nay								
1. Số dư ngày 01/01/2014	80,000,000,000	23,467,650,000	10,449,146,977	-	22,414,583,606	7,307,559,247	16,000,000,000	159,638,939,830
- Tăng vốn trong năm nay	16,000,000,000	-	-	-	-	-	-	16,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	30,742,419,157	30,742,419,157
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5,942,737,726	1,530,152,095	-	7,472,889,821
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	-	9,142,419,157	9,142,419,157
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	5,942,737,726	5,942,737,726
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	1,530,152,095	1,530,152,095
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi:	-	-	-	-	-	-	1,530,152,095	1,530,152,095
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	139,377,241	139,377,241
2. Số dư ngày 31/12/2014	96,000,000,000	23,467,650,000	10,449,146,977	-	28,357,321,332	8,837,711,342	21,600,000,000	188,711,829,651

Phu lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số kê ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58,082,000,494,080	5,462,061,868	8,5%/năm	17/02/2014	19/01/2015
58,082,000,449,099	1,901,121,447	8,5%/năm	17/02/2014	19/01/2015
58,082,000,494,859	6,959,715,620	8,5%/năm	24/02/2014	26/01/2015
58,082,000,494,191	8,580,169,361	8,5%/năm	18/03/2014	24/02/2015
58,082,000,499,207	4,300,000,000	8,5%/năm	18/03/2014	24/02/2015
58,082,000,499,872	8,480,000,000	8,5%/năm	21/03/2014	24/02/2015
58,082,000,499,906	6,989,418,405	8,5%/năm	21/03/2014	24/02/2015
58,082,000,499,933	7,793,691,724	8,5%/năm	21/03/2014	24/02/2015
58,082,000,500,464	4,286,976,426	8,5%/năm	25/03/2014	25/02/2015
58,082,000,501,801	6,159,004,046	8,5%/năm	31/03/2014	27/02/2015
58,082,000,502,044	400,000,000	9%/năm	04/01/2014	02/03/2015
58,082,000,502,594	6,368,776,927	9%/năm	03/04/2014	03/03/2015
58,082,000,502,600	5,800,000,000	9%/năm	03/04/2014	03/03/2015
58,082,000,502,947	5,723,861,223	9%/năm	07/04/2014	09/03/2015
58,082,000,503,180	800,000,000	9%/năm	07/04/2014	09/03/2015
58,082,000,504,387	1,200,000,000	9%/năm	15/04/2014	16/03/2015
58,082,000,504,721	4,432,312,862	9%/năm	16/04/2014	16/03/2015
58,082,000,506,550	9,999,553,423	9%/năm	25/04/2014	25/03/2015
58,082,000,507,128	4,544,783,883	9%/năm	29/04/2014	30/03/2015
58,082,000,507,137	5,385,414,600	9%/năm	29/04/2014	30/03/2015
58,082,000,507,289	5,742,000,000	9%/năm	29/04/2014	30/03/2015
58,082,000,507,827	2,020,190,000	8,5%/năm	06/05/2014	06/04/2015
58,082,000,508,051	5,302,727,037	8,5%/năm	06/05/2014	06/04/2015
58,082,000,508,167	9,259,640,511	8,5%/năm	07/05/2014	07/04/2015
58,082,000,508,307	10,085,923,608	8,5%/năm	08/05/2014	08/04/2015
58,082,000,509,133	11,317,729,080	8,5%/năm	13/05/2014	13/04/2015
58,082,000,510,773	2,356,971,048	8,5%/năm	21/05/2014	21/04/2015
58,082,000,510,782	7,005,852,613	8,5%/năm	21/05/2014	21/04/2015
58,082,000,511,022	7,076,833,799	8,5%/năm	22/05/2014	22/04/2015
58,082,000,511,031	3,318,304,520	8,5%/năm	22/05/2014	22/04/2015
58,082,000,511,998	3,118,121,785	8,5%/năm	29/05/2014	29/04/2015
58,082,000,512,672	1,495,721,508	8,5%/năm	03/06/2014	04/05/2015
58,082,000,513,295	8,215,845,799	8,5%/năm	06/06/2014	06/05/2015
58,082,000,513,301	6,000,000,000	8,5%/năm	06/06/2014	06/05/2015
58,082,000,513,435	6,000,000,000	8,5%/năm	09/06/2014	11/05/2015
58,082,000,513,444	4,000,000,000	8,5%/năm	09/06/2014	11/05/2015
58,082,000,513,745	6,802,557,326	8,5%/năm	10/06/2014	11/05/2015
58,082,000,513,781	6,917,107,776	8,5%/năm	10/06/2014	11/05/2015
58,082,000,518,157	7,421,133,850	9%/năm	04/07/2014	04/06/2015
58,082,000,518,166	7,066,921,200	9%/năm	04/07/2014	04/06/2015
58,082,000,519,585	7,458,329,975	9%/năm	14/07/2014	15/06/2015
58,082,000,519,965	2,930,317,500	9%/năm	16/07/2014	17/06/2015
58,082,000,520,231	7,539,153,866	9%/năm	17/07/2014	17/06/2015
58,082,000,520,453	7,580,332,958	9%/năm	18/07/2014	18/06/2015

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số kế ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58,082,000,520,471	6,844,237,415	9%/năm	18/07/2014	18/06/2015
58,082,000,520,763	6,458,763,099	9%/năm	21/07/2014	22/06/2015
58,082,000,524,419	7,717,444,739	8,5%/năm	13/08/2014	13/07/2015
58,082,000,524,640	5,078,586,407	8,5%/năm	14/08/2014	14/07/2015
58,082,000,525,014	5,036,111,890	8,5%/năm	15/08/2014	15/07/2015
58,082,000,525,953	4,318,670,535	8,5%/năm	22/08/2014	22/07/2015
58,082,000,526,318	5,520,000,000	8,5%/năm	25/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,655	6,009,817,788	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,664	6,725,106,391	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,877	3,209,469,282	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,886	8,500,000,000	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,895	5,200,000,000	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,526,901	6,700,000,000	8,5%/năm	27/08/2014	27/07/2015
58,082,000,528,776	30,025,618,176	8,5%/năm	09/09/2014	10/08/2015
58,082,000,530,267	5,879,530,652	8,5%/năm	18/09/2014	18/08/2015
58,082,000,532,713	28,465,535,788	8,5%/năm	30/9/2014	31/08/2015
58,082,000,532,722	15,547,400,201	8,5%/năm	30/9/2014	31/08/2015
58,082,000,533,761	6,743,294,240	9%/năm	07/10/2014	07/09/2015
58,082,000,535,031	3,935,527,293	9%/năm	14/10/2014	14/09/2015
58,082,000,535,192	3,602,154,607	9%/năm	14/10/2014	14/09/2015
58,082,000,535,794	12,492,457,000	9%/năm	17/10/2014	17/09/2015
58,082,000,536,122	15,000,000,000	9%/năm	21/10/2014	21/09/2015
58,082,000,536,618	10,930,083,927	8,5%/năm	22/10/2014	22/09/2015
58,082,000,536,858	11,853,156,415	8,5%/năm	23/10/2014	23/09/2015
58,082,000,537,930	15,756,665,740	8,5%/năm	29/10/2014	29/09/2015
58,082,000,538,678	10,279,500,000	8,5%/năm	03/11/2014	05/10/2015
58,082,000,538,915	10,383,786,563	8,5%/năm	04/11/2014	05/10/2015
58,082,000,539,963	7,425,535,946	8,5%/năm	10/11/2014	12/10/2015
58,082,000,543,140	5,363,371,315	8,5%/năm	28/11/2014	28/10/2015
58,082,000,543,380	9,767,755,792	8,5%/năm	28/11/2014	28/10/2015
58,082,000,543,733	17,705,065,676	8,5%/năm	02/12/2014	02/11/2015
58,082,000,544,693	11,219,588,700	8,5%/năm	08/12/2014	09/11/2015
58,082,000,545,128	11,708,399,279	8,5%/năm	09/12/2014	09/11/2015
58,082,000,546,316	4,398,859,400	8,5%/năm	17/12/2014	17/11/2015
58,082,000,546,635	13,737,582,020	8,5%/năm	19/12/2014	19/11/2015
58,082,000,546,990	13201618857	8,5%/năm	22/12/2014	23/11/2015
58,082,000,547,416	23,136,757,201	8,5%/năm	24/12/2014	24/11/2015
58,082,000,547,586	7,752,567,600	8,5%/năm	25/12/2014	25/11/2015
58,082,000,547,878	9,815,406,577	8,5%/năm	26/12/2014	26/11/2015
58,082,000,548,525	3,715,847,242	8,5%/năm	29/12/2014	30/11/2015
58,082,000,548,534	9,066,017,734	8,5%/năm	29/12/2014	30/11/2015
Tổng cộng	657,825,869,061			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định**VAY DÀI HẠN VND**

Ngày Vay	Số kế ước	Lãi suất	Số tiền	Ngày trả kỳ tới	Ghi chú
13/01/2010	58,082,000,238,969	11,5%/năm	2,291,338,100	13/01/2015	-
04/03/2011	58,082,000,304,444	11,5%/năm	35,326,416,660	04/09/2016	-
25/09/2012	58,082,000,407,422	11,5%/năm	5,700,000,000	25/01/2016	-
05/04/2013	58,082,000,439,647	11,5%/năm	118,742,772,565	05/04/2018	-
19/11/2013	58,082,000,479,980	11,5%/năm	160,000,000,000	19/11/2018	-
15/08/2014	58,082,000,524,969	11,5%/năm	20,208,454,611	15/08/2022	-
	Tổng cộng		342,268,981,936		